

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 41/2018/HNGĐ-ST

Ngày 28-9-2018

V/v tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Vững

Ông Mai Văn Thanh

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 335/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2018, về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 11 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Bùi Thị Ngọc B**, sinh năm 1989.

HKTT: Ấp TT, xã ĐT, huyện CT, An Giang

Tạm trú: Ấp B, xã TX, huyện X, Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* **Trần Văn Đ**, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Ấp B, xã TX, huyện X, Đồng Tháp.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Bà Bùi Thị Ngọc B trình bày:* Bà và ông Đ về sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 8 năm 2013, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau cũng hạnh phúc. Nhưng thời gian sau, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau làm cho không khí trong gia đình lúc nào cũng căng thẳng vì lý do ông Đ không lo làm ăn chỉ lo chơi bời không lo cho gia đình, bà đã khuyên ông Đ rất nhiều lần nhưng ông Đ không thay đổi. Nay bà thấy vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau như trước và đã cho nhau nhiều cơ hội nhưng vẫn không hàn

gắng được. Bà nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn níu kéo được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Trần Văn Đ là vợ chồng.

- Quan hệ nuôi con: Không có.

- Quan hệ tài sản: Không có.

- Về nợ: Không có.

Ông Trần Văn Đ trình bày: Ông và bà B tự nguyện quen nhau và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013, được hai bên gia đình đồng ý không tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn với nhau, vợ chồng rất hạnh phúc, ông không làm gì có lỗi với bà B nên nay bà B yêu cầu ly hôn ông không đồng ý.

- Quan hệ nuôi con: Thống nhất với lời trình bày của bà B không có.

- Quan hệ tài sản: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông Đ có thời gian tìm hiểu quen biết và tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng, thời gian đầu cả hai có cuộc sống hạnh phúc. Lẽ ra, hai bên phải biết yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, giữ gìn hạnh phúc gia đình, nhưng trái lại bà B, ông Đ không tôn trọng tình cảm đã có, thường xuyên để mâu thuẫn xảy ra dẫn đến cãi vã, làm cho không khí trong gia đình lúc nào cũng căng thẳng. Hơn nữa quá trình mâu thuẫn kéo dài nhưng bà B và ông Đ không có giải pháp tích cực để hạn chế mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm, điều đó chứng minh đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Nay bà Bùi Thị Ngọc B yêu cầu giải quyết không công nhận hôn nhân giữa bà với ông Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Văn Đ thống nhất yêu cầu không công nhận hôn nhân giữa ông và bà B.

Hội đồng xét xử xét thấy tại thời điểm kết hôn năm 2013, bà B 24 tuổi, ông Đ 50 tuổi theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình có đủ điều kiện kết hôn, nhưng hai bên không đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình.

Cụ thể tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình quy định như sau:

“Việc kết hôn phải được đăng ký và do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Bên cạnh đó theo khoản 1, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định “ Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”.

Do đó, việc bà Bùi Thị Ngọc B, ông Trần Văn Đ thống nhất yêu cầu giải quyết không công nhận hôn nhân giữa bà B và ông Đ là có căn cứ chấp nhận.

[2] Quan hệ nuôi con: Bà B và ông Đ thống nhất không có con chung.

[3] Quan hệ tài sản: Tại phiên tòa, bà B, ông Đ thống nhất không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[4] Về nợ: Ông Đ, bà B thống nhất không có nợ ai và không có ai nợ ông bà.

[5] Về án phí: Bà Bùi Thị Ngọc B phải chịu 300.000 tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000đồng theo biên lai thu số 0000052 ngày 25/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Bà Bùi Thị Ngọc B đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Bà Bùi Thị Ngọc B và ông Trần Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 14, Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Bùi Thị Ngọc B và ông Trần Văn Đ là vợ chồng.

- Quan hệ nuôi con: Không có.

- Quan hệ tài sản: Không có.

- Về nợ: Không có.

- Về án phí: Bà Bùi Thị Ngọc B phải chịu 300.000 tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000đồng theo biên lai thu số 0000052 ngày 25/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự

huyện Tháp Mười. Bà Bùi Thị Ngọc B đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Bùi Thị Ngọc B và ông Trần Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS Huyện;
- Cơ quan đã thực hiện đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án, (Thi).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Diệu